

BỘ TÀI CHÍNH

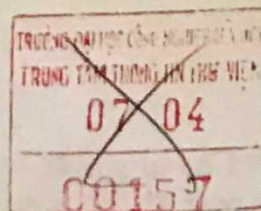
DANH MỤC & THUẾ SUẤT ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT - NHẬP KHẨU 2010 - 2011

- ☞ Danh mục hàng hóa xuất - nhập khẩu
- ☞ Biểu thuế xuất khẩu (TT 216/2009/TT-BTC ngày 12/11/2009 - Thực hiện từ ngày 01/01/2010)
- ☞ Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (TT 216/2009/TT-BTC ngày 12/11/2009 - Thực hiện từ ngày 01/01/2010)
- ☞ Biểu thuế nhập khẩu thông thường
- ☞ Biểu thuế thực hiện Hiệp định Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân (AANZFTA) (TT 217/2009/TT-BTC ngày 17/11/2009 - Thực hiện từ ngày 01/01/2010)
- ☞ Biểu thuế thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) (TT 158/2009/TT-BTC ngày 06/08/2009)
- ☞ Biểu thuế thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP) (TT 83/2009/TT-BTC ngày 28/4/2009)
- ☞ Biểu thuế thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)
- ☞ Biểu thuế thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)
- ☞ Biểu thuế thực hiện Chương trình CEPT/AFTA
- ☞ Biểu thuế GTGT hàng nhập khẩu (TT 131/2008/TT-BTC, QĐ 133/QĐ-BTC, QĐ 596/QĐ-BTC, TT 74/2009/TT-BTC ngày 13/4/2009 TT 84/2009/TT-BTC ngày 28/4/2009)
- ☞ Danh mục, thuế suất và lượng hạn ngạch thuế quan
- ☞ Văn bản hướng dẫn thực hiện Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và một số thủ tục hải quan

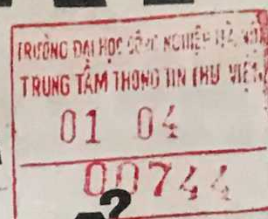


NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

BỘ TÀI CHÍNH



DANH MỤC THUẾ & SUẤT ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT - NHẬP KHẨU 2010 - 2011



- 📖 Danh mục hàng hóa xuất - nhập khẩu
- 📖 Biểu thuế xuất khẩu (TT 216/2009/TT-BTC ngày 12/11/2009 - thực hiện từ ngày 01/01/2010)
- 📖 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (TT 216/2009/TT-BTC ngày 12/11/2009 - thực hiện từ ngày 01/01/2010)
- 📖 Biểu thuế nhập khẩu thông thường
- 📖 Biểu thuế thực hiện Hiệp định Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân (AANZFTA) (TT 217/2009/TT-BTC ngày 17/11/2009 - thực hiện từ ngày 01/01/2010)
- 📖 Biểu thuế thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) (TT 158/2009/TT-BTC ngày 06/08/2009)
- 📖 Biểu thuế thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản (AJCEP) (TT 83/2009/TT-BTC ngày 28/4/2009)
- 📖 Biểu thuế thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN-Trung Quốc (ACFTA)
- 📖 Biểu thuế thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA)
- 📖 Biểu thuế thực hiện Chương trình CEPT/AFTA
- 📖 Biểu thuế GTGT hàng nhập khẩu (TT 131/2008/TT-BTC, QĐ 133/QĐ-BTC, QĐ 596/QĐ-BTC TT 74/2009/TT-BTC ngày 13/4/2009, TT 84/2009/TT-BTC ngày 28/4/2009)
- 📖 Danh mục, thuế suất và lượng hạn ngạch thuế quan
- 📖 Văn bản hướng dẫn thực hiện Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và một số thủ tục hải quan

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
Hà Nội - 2010

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày 12 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành **Thông tư số 216/2009/TT-BTC** quy định mức thuế suất của Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2010, bãi bỏ Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung tên, mã số, mức thuế suất của một số nhóm, mặt hàng trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của Bộ Tài chính đã ban hành.

Bộ Tài chính cũng đã ban hành **Thông tư số 217/2009/TT-BTC** ngày 17/11/2009 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân giai đoạn 2010 - 2012 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2010); **Thông tư số 158/2009/TT-BTC** ngày 06/08/2009 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2009 - 2012 và **Thông tư số 83/2009/TT-BTC** ngày 28/4/2009 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2008 - 2012.

Đồng thời, Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương và các Bộ ngành đã ban hành hàng loạt văn bản hướng dẫn thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; xử lý vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan...

Nhằm giúp các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân làm công tác quản lý, điều hành sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực xuất - nhập khẩu nắm được các quy định mới nhất về thuế suất hiện hành đối với hàng hoá xuất - nhập khẩu, Bộ Tài chính xuất bản cuốn sách **"Danh mục và thuế suất đối với hàng hoá xuất - nhập khẩu 2010 - 2011"**.

Cuốn sách được chia làm 3 phần:

Phần thứ nhất: Hướng dẫn sử dụng biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu tổng hợp và thuế GTGT hàng nhập khẩu

Phần thứ hai: Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu tổng hợp, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (Phần này bao gồm:

- Biểu thuế xuất khẩu

- Biểu thuế nhập khẩu tổng hợp và thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu:

+ Mã hàng

+ Mô tả hàng hoá

+ Đơn vị tính

+ Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi

+ Biểu thuế nhập khẩu thông thường

+ Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ASEAN - Úc - Niu Di-lân

+ Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt Việt Nam - Nhật Bản

+ Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ASEAN - Nhật Bản

+ Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ASEAN - Trung Quốc

+ Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ASEAN - Hàn Quốc

+ Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt CEPT

+ Biểu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu)

Phần thứ ba: Văn bản hướng dẫn thực hiện Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và một số thủ tục hải quan

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc!

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Phần thứ nhất

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU TỔNG HỢP VÀ THUẾ GTGT HÀNG NHẬP KHẨU

A GIẢI THÍCH NỘI DUNG BIỂU	17
B DANH SÁCH CÁC NƯỚC	
I. Danh sách các nước trên thế giới	20
II. Danh sách các nước và vùng lãnh thổ đã có thoả thuận đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam	25
III. Danh sách các nước và vùng lãnh thổ đã có thoả thuận ưu đãi đặc biệt trong quan hệ thương mại với Việt Nam	26
C HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VIỆC PHÂN LOẠI HÀNG HOÁ	
I. Sáu quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hoá theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam	27
II. Hướng dẫn thực hiện việc phân loại hàng hoá theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Biểu thuế xuất khẩu	33
III. Hướng dẫn phân loại đối với một số nhóm mặt hàng theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi	41
D THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI	
Thông tư số 216/2009/TT-BTC ngày 12 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định mức thuế suất của Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế	52
E THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT	
Mục I. Hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt	53
Mục II. Thuế nhập khẩu ASEAN - Úc - Niu Di-lân	
II.1- Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân giai đoạn 2010 - 2012	57
II.2 Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân	58
Phụ lục I. Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch của Việt Nam để thực hiện Hiệp định khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân giai đoạn 2010-2012	857
Mục III. Thuế nhập khẩu Việt Nam - Nhật Bản	
III.1- Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2009 - 2012	82
III.2- Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về đối tác kinh tế	83
III.3- Hạn ngạch thuế quan đối với mặt ong tự nhiên nhập khẩu vào Nhật Bản	112

Mục IV. Thuế nhập khẩu ASEAN - Nhật Bản

- IV.1- Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2008 - 2012 117
- IV.2- Quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu AJ để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản 119

Mục V. Thuế nhập khẩu ASEAN - Trung Quốc

- V.1- Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc giai đoạn 2009 - 2011 143
- V.2- Quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu E của Việt Nam để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa 144

Mục VI. Thuế nhập khẩu ASEAN - Hàn Quốc

- VI.1- Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Hàn Quốc giai đoạn 2009 - 2011 160
- VI.2- Quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu AK để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa các Chính phủ của các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn dân quốc 161

Mục VII. Thuế nhập khẩu Việt Nam trong AFTA (CEPT)

- VII.1- Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN giai đoạn 2008 - 2013 186
- VII.2- Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN 188

Mục VIII. Thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ Lào

- VIII.1- Thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ Lào 251
- VIII.2- Hạn ngạch thuế quan năm 2010 với thuế suất thuế nhập khẩu 0% đối với hàng hoá có xuất xứ từ Lào 261

Mục IX. Thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ Campuchia

- IX.1- Chính sách thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước 264
- IX.2- Thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ Campuchia 269
- IX.3- Quy tắc xuất xứ và thủ tục thực hiện quy tắc xuất xứ 272

G THUẾ GTGT HÀNG NHẬP KHẨU

- Thông tư số 131/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hoá của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi 276

H HẠN NGẠCH THUẾ QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU

278

K	QUY ĐỊNH VỀ XUẤT XỨ HÀNG HOÁ	
	Mục I. Quy định chi tiết Luật thương mại về xuất xứ hàng hoá	281
	Mục II. Hướng dẫn thủ tục cấp và quản lý việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ	286
	Mục III. Hướng dẫn cách xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có xuất xứ không thuần túy	293
	Mục IV. Quy chế cấp chứng nhận xuất xứ điện tử	306
L	MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN	310
M	PHÍ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HOÁ (C/O)	312

Phần thứ hai

BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU TỔNG HỢP VÀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG HÀNG NHẬP KHẨU

A	BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU	315
B	BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU TỔNG HỢP VÀ THUẾ GTGT HÀNG NHẬP KHẨU	

Phần I - Động vật sống; các sản phẩm từ động vật sống

Chương 1:	Động vật sống	319
Chương 2:	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	321
Chương 3:	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác	325
Chương 4:	Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	333
Chương 5:	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác	336

Phần II - Các sản phẩm thực vật

Chương 6:	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cảnh hoa rời và các loại cảnh lá trang trí	339
Chương 7:	Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được	341
Chương 8:	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	346
Chương 9:	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	350
Chương 10:	Ngũ cốc	353
Chương 11:	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	355
Chương 12:	Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô làm thức ăn gia súc	358
Chương 13:	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	362
Chương 14:	Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	364

Phần III - Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật

Chương 15: Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn 365
được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật

Phần IV - Thực phẩm chế biến; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến

Chương 16: Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc 373
động vật thuỷ sinh không xương sống khác

Chương 17: Đường và các loại kẹo đường 377

Chương 18: Ca cao và các chế phẩm từ ca cao 379

Chương 19: Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh 380

Chương 20: Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây 383

Chương 21: Các chế phẩm ăn được khác 387

Chương 22: Đồ uống, rượu và giấm 390

Chương 23: Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến 394

Chương 24: Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến 396

Phần V - Khoáng sản

Chương 25: Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng 398

Chương 26: Quặng, xỉ và tro 404

Chương 27: Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các 407
chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất

Phần VI - Sản phẩm của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan

Chương 28: Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất 412
hiếm; các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị

Chương 29: Hoá chất hữu cơ 422

Chương 30: Dược phẩm 441

Chương 31: Phân bón 448

Chương 32: Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; tan nin và các chất dẫn 451
xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và vecni; chất gắn
và các loại ma tít khác; các loại mực

Chương 33: Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm 457
dùng cho vệ sinh

Chương 34: Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao 460

Chương 35: Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym 465

Chương 36: Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm, các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác 467

Chương 37: Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh 468

Chương 38: Các sản phẩm hoá chất khác 472

Phần VII - Plastic và các sản phẩm bằng plastic; cao su và các sản phẩm bằng cao su

Chương 39: Plastic và các sản phẩm bằng plastic 480

Chương 40: Cao su và các sản phẩm bằng cao su 495

Phần VIII - Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da; bộ đồ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay và các loại đồ chứa tương tự, các mặt hàng từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)

Chương 41: Da sống (trừ da lông) và da thuộc 504

Chương 42: Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm) 507

Chương 43: Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo 510

Phần IX - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ; lie và các sản phẩm làm bằng lie; các sản phẩm từ rơm, cỏ giấy hoặc các vật liệu tết, bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây

Chương 44: Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ 512

Chương 45: Lie và các sản phẩm bằng lie 519

Chương 46: Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây 520

Phần X - Bột giấy từ gỗ hoặc từ chất liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc cáctông loại (phế liệu và vụn thừa); giấy và cáctông và các sản phẩm của chúng

Chương 47: Bột giấy từ gỗ hoặc từ chất liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc cáctông loại (phế liệu và vụn thừa) 522

Chương 48: Giấy và cáctông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng cáctông 524

Chương 49: Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ 540

Phần XI - Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt

Chương 50: Tơ tầm	547
Chương 51: Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	548
Chương 52: Bông	550
Chương 53: Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	555
Chương 54: Sợi filament nhân tạo; Sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	557
Chương 55: Xơ, sợi staple nhân tạo	561
Chương 56: Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi coóc (cordage), sợi xoắn thừng và sợi cáp và các sản phẩm của chúng.	566
Chương 57: Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	569
Chương 58: Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	571
Chương 59: Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	575
Chương 60: Các loại hàng dệt kim hoặc móc	579
Chương 61: Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	582
Chương 62: Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	589
Chương 63: Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn	596

Phần XII - Giày, dép, mũ và các vật đội đầu khác, ô, dù, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các loại hàng trên; lông vũ chế biến và các sản phẩm làm từ lông vũ chế biến; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người

Chương 64: Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	600
Chương 65: Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	603
Chương 66: Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên	605
Chương 67: Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người	606

Phần XIII - Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự; đồ gốm; thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh

Chương 68: Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự	607
---	-----

Chương 69: Đồ gốm, sứ 612

Chương 70: Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh 615

Phần XIV - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại

Chương 71: Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại 622

Phần XV - Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản

Chương 72: Sắt và thép 629

Chương 73: Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép 647

Chương 74: Đồng và các sản phẩm bằng đồng 659

Chương 75: Niken và các sản phẩm bằng niken 665

Chương 76: Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm 667

Chương 78: Chì và các sản phẩm bằng chì 672

Chương 79: Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm 674

Chương 80: Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc 676

Chương 81: Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng 678

Chương 82: Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản 680

Chương 83: Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản 684

Phần XVI - Máy và các trang thiết bị cơ khí; thiết bị điện; các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo hình ảnh, âm thanh truyền hình và các bộ phận và phụ tùng của các thiết bị trên

Chương 84: Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng 689

Chương 85: Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình; bộ phận và các phụ tùng của các loại máy trên 751

Phần XVII - Xe cộ, phương tiện bay, tàu thuyền và các thiết bị vận tải liên hợp

Chương 86: Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại 790

Chương 87: Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng 792

Chương 88: Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng	815
Chương 89: Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi	817

Phần XVIII - Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác; nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng

Chương 90: Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng	820
Chương 91: Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng	834
Chương 92: Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng	838

Phần XIX - Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng

Chương 93: Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng	840
--	-----

Phần XX - Các mặt hàng khác

Chương 94: Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép	842
Chương 95: Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng	847
Chương 96: Các mặt hàng khác	851

Phần XXI - Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ

Chương 97: Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ	856
--	-----

C MỨC THUẾ TUYỆT ĐỐI THUẾ NHẬP KHẨU XE Ô TÔ ĐÃ QUA SỬ DỤNG NHẬP KHẨU	858
---	-----

Phần thứ ba

VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU VÀ MỘT SỐ THỦ TỤC HẢI QUAN

- Thông tư số 79/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2009** của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu 861
- Thông tư số 19/2009/TT-BCT ngày 07 tháng 7 năm 2009** của Bộ Công thương sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BTM-BGTVT-BTC-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2006 của liên Bộ Thương mại - Giao thông vận tải - Tài chính - Công an hướng dẫn việc nhập khẩu ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi đã qua sử dụng theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ 946
- Thông tư số 163/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2009** của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số quy định của Quyết định số 30/2008/QĐ-BTC ngày 21/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành tờ khai trị giá tính thuế hàng hóa nhập khẩu và hướng dẫn khai báo 947

4. **Thông tư số 193/2009/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2009** của Bộ Tài chính quy định 948
chi tiết thi hành Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ
quy định việc xử lý vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong
lĩnh vực hải quan và Nghị định số 18/2009/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2009 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2007/NĐ-CP
5. **Thông tư số 205/2009/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2009** của Bộ Tài chính hướng 973
dẫn thủ tục hoàn thuế giá trị gia tăng đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên
dùng, vật tư xây dựng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm nằm trong dây chuyền công
nghệ thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của
doanh nghiệp
6. **Quyết định số 2396/QĐ-TCHQ ngày 09 tháng 12 năm 2009** của Tổng cục trưởng Tổng 975
cục Hải quan về việc ban hành quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu,
nhập khẩu thực hiện thủ tục hải quan điện tử

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

A2, 261 Thụy Khuê, Q.Tây Hồ * ĐT: (04) 3.7950975
B28, Tổ 58 P. Dịch Vọng Hậu - Cầu Giấy * Fax: (04) 3.7950977
Web: nxbhongduc.vn * Email: lienhe@nxbhongduc.vn

DANH MỤC VÀ THUẾ SUẤT ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT - NHẬP KHẨU 2010 -2011

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Thạc sỹ NGUYỄN THU NGÀ

Biên tập và sửa bản in:

HỒNG THẨM

Trình bày bìa:

ĐỖ VĂN ANH

In 5.000 cuốn, khổ 20.5 cm x 29.5 cm, tại Công ty Cổ phần In Hà Nội. Số đăng ký kế hoạch xuất bản số 1054-2009/CXB/09-06/HĐ ngày 4 tháng 12 năm 2009. Quyết định xuất bản số 52/QĐ-HĐ. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2010.